

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2021

Năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2021

Tháng 1 năm 2022

M.S.D
★

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản ngắn hạn		100	636.808.831.006	907.974.502.298
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	11.837.105.072	4.473.927.498
Tiền	V.1	111	11.837.105.072	4.473.927.498
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	592.207.810.898	822.373.740.422
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	131	5.679.940.885	251.762.060.683
Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	132	472.171.527.983	544.257.031.213
Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	135	35.300.000.000	6.500.000.000
Các khoản phải thu khác	V.5	136	79.056.342.030	19.854.648.526
Hàng tồn kho		140	31.585.479.614	81.008.979.450
Hàng tồn kho	V.6	141	31.585.479.614	81.008.979.450
Tài sản ngắn hạn khác		150	1.178.435.422	117.854.928
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1.178.435.422	3.171.428
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	113.688.004
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	-	995.496
Tài sản dài hạn		200	791.315.650.808	381.464.290.129
Các khoản phải thu dài hạn		210	282.705.298.555	145.600.806.536
Phải thu dài hạn khác	V.5	216	282.705.298.555	145.600.806.536
Tài sản cố định		220	1.049.862.687	-
Tài sản cố định hữu hình	V.7	221	1.049.862.687	-
- Nguyên giá			5.267.570.477	4.086.645.022
- Giá trị hao mòn lũy kế			(4.217.707.790)	(4.086.645.022)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.11	250	507.339.854.166	235.740.000.000
Đầu tư vào công ty con	V.11	251	228.690.000.000	190.740.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.11	252	278.649.854.166	45.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	220.635.400	123.483.593
Chi phí trả trước dài hạn		261	220.635.400	123.483.593
Tổng cộng tài sản		270	1.428.124.481.814	1.289.438.792.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV- 2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	700.894.310.470	894.209.385.390
Nợ ngắn hạn		310	700.262.060.464	894.209.385.390
Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	311	196.304.674.235	166.917.160.650
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	312	144.966.152.066	19.815.612.059
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	13.959.888.727	3.843.843.402
Phải trả người lao động		314	126.422.727	91.604.283
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.299.939.725	2.894.958.904
Phải trả ngắn hạn khác	V.10	319	39.493.299.545	646.206.092
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	320	300.111.683.439	700.000.000.000
Nợ dài hạn		330	632.250.006	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	338	632.250.006	-
Nguồn vốn chủ sở hữu	V.13	400	727.230.171.344	395.229.407.037
Vốn chủ sở hữu		410	727.230.171.344	395.229.407.037
Vốn góp của chủ sở hữu		411	681.406.910.000	355.199.860.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	45.823.261.344	40.029.547.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	70.499.837	21.389.754.087
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	45.752.761.507	18.639.792.950
		440	1.428.124.481.814	1.289.438.792.427



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hào
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.607.903.067	236.282.879.712	354.592.811.534	262.396.195.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.607.903.067	236.282.879.712	354.592.811.534	262.396.195.315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.024.842.153	217.183.905.678	301.666.035.806	239.548.343.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.583.060.914	19.098.974.034	52.926.775.728	22.847.851.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.147.881.078	143.324.192	89.481.809.744	4.180.006.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.434.216.492	1.694.958.904	83.690.451.792	1.694.958.904
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.434.216.492</i>	<i>1.694.958.904</i>	<i>83.690.451.792</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	66.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.124.991.374	671.952.676	5.271.274.396	2.332.215.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.171.734.126	16.875.386.646	53.446.859.284	22.934.684.343
11. Thu nhập khác	31		163.000.146	659.090.909	1.887.959.159	-
12. Chi phí khác	32		-	1.054.708.495	200.859.483	407.321.649
13. Lợi nhuận khác	40		163.000.146	(395.617.586)	1.687.099.676	(407.321.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.334.734.272	16.479.769.060	55.133.958.960	22.527.362.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.341.409.899	3.340.233.716	9.381.197.453	3.887.569.744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.993.324.373	13.139.535.344	45.752.761.507	18.639.792.950



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đăng Kiên
 Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hào
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	55.133.958.960	22.527.362.694
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	131.062.768	24.494.948
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89.481.809.744)	(4.105.148.626)
Chi phí lãi vay	06	83.690.451.792	1.694.958.904
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
	08	49.473.663.776	20.141.667.920
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	132.319.514.616	(794.264.670.091)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	49.423.499.836	(50.871.719.208)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	195.653.610.674	127.452.741.282
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.272.415.801)	121.481.168
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.302.451.793)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.786.787.311)	(1.143.532.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	341.508.633.997	(698.564.031.010)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.180.925.455)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.800.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(271.599.854.166)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.138.416.133	2.776.061.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(222.442.363.488)	76.061.542
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	326.207.050.000	-
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào vốn chủ	32	(26.207.050.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(366.965.998.105)	700.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.290.068.450)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.447.026.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.703.092.935)	700.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	7.363.177.574	1.512.030.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	4.473.927.498	2.961.896.966
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	11.837.105.072	4.473.927.498



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đăng Kiên
 Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hào
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV- 2021

31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 26 ngày 07 tháng 01 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Ngõ 159 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
Văn phòng giao dịch	TT3D-73, Khu Đô thị Phùng Khoang, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV- 2021

31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền mặt	1.778.422.069	1.290.562.182
Tiền ngân hàng	10.058.683.003	3.183.365.316
Cộng	11.837.105.072	4.473.927.498

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công An tỉnh Đồng Nai	1.203.175.610	-
Công an tỉnh Đắk Nông	1.443.740.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	-	250.140.213.749
Công ty TNHH MTV Nam Triệu	1.174.487.439	-
Công ty CP TM & XD 699	1.038.002.060	1.621.846.934
Các khách hàng khác	820.535.776	-
	5.679.940.885	251.762.060.683

Phải thu khách hàng là bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	-	250.140.213.749
	-	250.140.213.749

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
Công ty CP Đầu tư XD và TM An Thịnh Phát	119.285.343.231	119.285.343.231
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	77.232.034.546	147.732.034.546
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Lộc Phát	107.096.009.625	108.476.509.625
Công ty CP Đầu tư TLG	75.423.443.517	76.127.936.294
Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	93.032.337.542	92.432.337.542
Trả trước người bán ngắn hạn khác	102.359.522	202.869.975
	472.171.527.983	544.257.031.213

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
Cho các cá nhân vay (*)	20.000.000.000	6.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	15.300.000.000	
Cộng	35.300.000.000	6.500.000.000

() Cho các cá nhân vay với thời hạn 6-12 tháng, lãi suất 5-10%/năm.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV- 2021

31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn		
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP TM&DV Phú Minh Sơn	3.683.375.000	2.196.875.000
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	7.587.500.000	7.595.171.233
Lãi tạm ứng cổ tức của Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.250.000.000	1.250.000.000
Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên	1.190.000.000	-
Ủy thác đầu tư	64.016.516.000	-
Các khoản phải thu khác	1.328.951.030	8.812.602.293
	79.056.342.030	19.854.648.526
Dài hạn		
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An Bình Long Xuyên	100.000.000.000	-
Công ty CP Terra Gold Việt Nam	42.272.598.480	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	932.700.075	6.100.806.536
	282.705.298.555	145.600.806.536
Phải thu khác là bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	100.000.000.000
	101.250.000.000	101.250.000.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	20.942.112.258	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.472.043.779	-	67.105.584.201	-
Hàng hóa	6.171.323.577	-	13.903.395.249	-
Cộng	31.585.479.614	-	81.008.979.450	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Vận tải	Khác	Tổng
Nguyên giá				
1/1/2021	3.496.190.477	545.454.545	45.000.000	4.086.645.022
Mua mới	-	1.180.925.455	-	1.180.925.455
31/12/2021	3.496.190.477	1.726.380.000	45.000.000	5.267.570.477
Khấu hao lũy kế				
1/1/2021	(3.496.190.477)	(545.454.545)	(45.000.000)	(4.086.645.022)
Phân bổ trong kỳ	-	(131.062.768)	-	(131.062.768)
31/12/2021	(3.496.190.477)	(676.517.313)	(45.000.000)	(4.217.707.790)
Giá trị còn lại				
1/1/2021	-	-	-	-
31/12/2021	-	1.049.862.687	-	1.049.862.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV- 2021

31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	24.821.298.477	24.821.298.477	29.634.356.287	29.634.356.287
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và giao thông	1.111.542.000	1.111.542.000	725.100.000	725.100.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	168.318.225.216	168.318.225.216	132.912.836.080	132.912.836.080
Các nhà cung cấp khác	2.053.608.542	2.053.608.542	3.644.868.283	3.644.868.283
	196.304.674.235	196.304.674.235	166.917.160.650	166.917.160.650

Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và giao thông	1.111.542.000	1.111.542.000	725.100.000	725.100.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	168.318.225.216	168.318.225.216	132.912.836.080	132.912.836.080
	169.429.767.216	169.429.767.216	133.637.936.080	133.637.936.080

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	120.708.959.287	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	15.457.910.305	9.327.271.200
Ban quản lý dự án Xây dựng ĐHQG TPHCM	6.574.282.474	8.799.057.309
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	1.500.000.000
Các khách hàng khác	125.000.000	189.283.550
	144.966.152.066	19.815.612.059

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	457.610.882	620.610.882
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư dự án Đức Hòa	37.636.299.240	-
Thuế TNCN tạm trích của các cổ đông nhận cổ tức tiền mặt năm 2020	656.970.820	-
Các khách hàng khác	742.418.603	25.595.210
	39.493.299.545	646.206.092

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV/2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	Giá gốc	31/12/2021	31/12/2020	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	228.690.000.000	-	-	190.740.000.000	-	-
Cộng	228.690.000.000	-	-	190.740.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính				
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. Hồ Chí Minh	66%	66%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất Động sản; Kinh doanh Bất Động sản				
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết								
	Giá gốc	31/12/2021	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	31/12/2020	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (*)	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2 (**)	233.649.854.166	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	278.649.854.166	-	-	-	45.000.000.000	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua bán các sản phẩm xăng dầu, hóa dầu
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Hà Nội	31.5%	31.5%	Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV/2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	171.391.254.871	171.391.254.871	171.391.254.871	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank) - CN Hà Nội	28.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Trái phiếu						
- Công ty CP Chứng khoán Everest	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	120.428.568	120.428.568	210.749.994	90.321.426	-	-
Tổng cộng vay ngắn hạn	300.111.683.439	300.111.683.439	320.202.004.865	720.090.321.426	700.000.000.000	700.000.000.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Trì	632.250.006	632.250.006	843.000.000	210.749.994	-	-
Tổng cộng vay dài hạn	632.250.006	632.250.006	843.000.000	210.749.994	-	-
Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính	300.743.933.445	300.743.933.445	321.045.004.865	720.301.071.420	700.000.000.000	700.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV/2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu**12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Đầu kỳ	355.199.860.000	40.029.547.037	395.229.407.037
Vốn góp trong kỳ	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	(13.103.997.200)	(13.103.997.200)
Kết chuyển LNST chưa phân phối các năm trước	26.207.050.000	(26.207.050.000)	-
Trả thù lao HĐQT năm 2019 và 2020	-	(648.000.000)	(648.000.000)
LNST chưa phân phối trong kỳ	-	45.752.761.507	45.752.761.507
Cuối kỳ	681.406.910.000	45.823.261.344	727.230.171.344

12.2 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.140.691	35.519.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.140.691	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.140.691	35.519.986
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV/2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Đơn vị tính: VND)*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu thương mại	10.406.784.566	963.711.758
Doanh thu xây dựng	76.201.118.501	235.319.167.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	86.607.903.067	236.282.879.712
2. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Giá vốn thương mại	10.312.333.554	926.170.000
Giá vốn xây dựng	65.712.508.599	216.257.735.678
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	76.024.842.153	217.183.905.678
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Doanh thu lãi tiền chưa tạm ứng từ Đô Thành	23.362.336.536	-
Doanh thu lãi hợp tác kinh doanh	3.133.125.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.652.419.542	143.324.192
	28.147.881.078	143.324.192
4. Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí lãi vay	22.134.276.767	1.694.958.904
Chi phí lãi trái phiếu	5.299.939.725	-
	27.434.216.492	1.694.958.904
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	517.363.002	300.726.578
Chi phí vật liệu quản lý	30.011.951	107.847.456
Chi phí dụng cụ quản lý	73.498.090	11.988.818
Chi phí khấu hao	43.952.908	1.767.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.065.423	183.622.150
Chi phí bằng tiền khác	7.100.000	66.000.000
	2.124.991.374	671.952.676
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.334.734.272	16.479.769.060
Điều chỉnh tăng	505.440.223	221.399.518
Điều chỉnh giảm	(3.133.125.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.707.049.495	16.701.168.578
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.341.409.899	3.340.233.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV/2021
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021
Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	3.571.129.091
	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	19.194.450
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	237.256.861.272
	Lãi chậm thanh toán tạm ứng	76.812.226.948
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh	5.600.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh đã thực thu	5.607.671.233
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	213.542.403.643
	Mua cổ phần	233.649.854.166
	Lãi cho vay	363.438.356
	Lãi phải trả	160.893.151

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Quý 4/2021
Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải thu ngắn hạn khác	1.250.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	726.073.631
	Phải trả người bán ngắn hạn	1.111.542.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.457.910.305
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Phải trả người bán ngắn hạn	168.318.225.216
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	120.708.959.287
	Phải thu dài hạn khác	100.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu ngắn hạn khác	7.587.500.000



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hảo
Người lập biểu

